



zuǒ liào

佐料

noun · condiments

Example Sentence

zhè zhǒng zhī má jiàng de xiāng qì nóng yù shì bàn liáng cài de zuì jiā zuǒ liào
这种芝麻酱的香气浓郁，是拌凉菜的最佳佐料。

The aroma of this sesame paste is rich,
making it the best seasoning for cold dishes.

Trace each character, then write the word on your own.

佐	佐	佐	佐	佐	佐	佐	佐	佐	佐
料	料	料	料	料	料	料	料	料	料
料	料								